

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/DS-PT
Ngày: 25-4-2024.
V/v: tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2023/TLPT-DS, ngày 18 tháng 10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn: Ông B, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà C, là Luật sư của Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (bà Quyên có mặt).

Địa chỉ: đường N, khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ 1, sinh năm 1966 (có mặt).
2. Anh NLQ 2, sinh năm 1990 (vắng mặt).
3. Anh NLQ 3, sinh năm 1992 (vắng mặt).
4. Chị NLQ 4, sinh năm 1995 (vắng mặt).
5. Anh NLQ 5, sinh năm 1997 (vắng mặt).
6. Anh NLQ 6, sinh năm 1999 (vắng mặt).
7. Chị NLQ 7, sinh năm 2001 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 19, ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4, NLQ 5, NLQ 7:
Ông B, theo các giấy ủy quyền cùng ngày 13/4/2023.

- Người kháng cáo: bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2022 và trong quá trình giải quyết án, nguyên đơn bà A trình bày:*

Cha mẹ bà A là cụ E, sinh năm 1940 (chết ngày 02/12/2019) và cụ F, sinh năm 1935 (chết ngày 08/02/2022). Quá trình chung sống, cụ F và cụ E có tất cả 03 người con gồm: Ông B, bà A và ông T (ông T hy sinh ngày 28/11/1985, ông T không có vợ con).

Lúc sinh thời cha mẹ bà A có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thửa số 09, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.670m² (nay còn theo giấy chứng nhận là 980m², nhưng đo đạc thực tế là 1.490,9m²);
- Thửa số 55, tờ bản đồ số 03, diện tích 4.900,7m².

Hai thửa đất trên tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/1999.

Đồng thời, cha của bà có mua thêm thửa đất số 08 tờ bản đồ số 03, diện tích 7.300m² và đất thổ cư 650m² có gắn liền căn nhà, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, phần đất này cha của bà A đã cho ông B.

Sau đó cha mẹ sống chung với vợ chồng của bà A từ lúc khỏe mạnh đến khi cha mẹ chết thì bà A chăm sóc và lo hậu sự.

Vào ngày 18/7/2006 cụ E và cụ F lập di chúc để lại cho bà A thửa đất số 09 và thửa số 55. Sau khi cha mẹ chết, bà A tiến hành kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B ngăn cản, sự việc đã được hòa giải nhưng không thành, ông B cho rằng tờ di chúc không hợp pháp.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo di chúc lập ngày 18/7/2006 do cụ E và cụ F để lại cho bà A đối với diện tích đất tại hai thửa, thửa số 09 và thửa số 55 và căn nhà của cha mẹ được xây cất trên thửa số 55. Trong thửa đất số 55 bà A đồng ý để cho ông B sử dụng phần diện tích đất 149m² trong đó có căn nhà của ông B ngang 6,1m dài 13,9m = 84,79m² + sân xi măng có diện tích 36m² (Hiện nay Nhà nước làm lộ mở rộng vô 1,5m).

**. Tại văn bản trả lời ngày 13/10/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông B trình bày:*

Về mối quan hệ gia đình đúng như lời trình bày của bà A. Lúc sinh thời cha mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thửa số 09, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.670m² (nay còn 1.490,9m²);
- Thửa số 55, tờ bản đồ số 03, diện tích 4.900,7m².

Hai thửa đất trên tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/1999. Cấp cho hộ ông F.

Nay ông B không đồng ý theo yêu cầu của bà A. Vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông B và hai con đều có tên trong sổ hộ khẩu. Do đó cha mẹ để lại di chúc cho bà A là không hợp pháp. Phần đất này không phải của riêng cha mẹ mà là của chung hộ gia đình. Vì vậy phần di sản của cha mẹ chết để lại phải chia theo pháp luật.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà NLQ 1 trình bày:*

Bà NLQ 1 hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chồng là ông B. Các con của ông B gồm: NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 6 không ai có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023DS-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 652, 653 và Điều 656 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.
2. Công nhận thửa đất số 09 và thửa số 55, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà A, cụ thể như sau:

Thửa số 09 (1 phần 800 mới), tờ bản đồ số 3:

- Hướng Đông giáp 1 phần thửa 800 có số đo: 29,72m;
- Hướng Tây giáp thửa số 1 có số đo: 6,05m + 15,04m.

- Hướng Nam giáp kênh và thửa 54 có số đo: 25,93m + 2,02m + 5,06m + 26,94m;

- Hướng Bắc giáp thửa số 1 và số 4 có số đo: 51,47m.

Tổng diện tích 1.490,9m².

Thửa số 55 (55 + 823 + 1 phần 781 mới), tờ bản đồ số 3:

- Hướng Đông giáp thửa 780 và 962 có số đo: 5,65m + 59,83m + 9,99m + 6,06m + 13,54m;

- Hướng Tây giáp thửa số 56 có số đo: 49,28m + 6,09m.

- Hướng Nam giáp đường bê tông và thửa 56 có số đo: 18,54m + 11,78m + 8,38m + 13,38m + 14,35m + 4,18m + 34,58m + 37,73m;

- Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo: 93,27m.

Tổng diện tích 4.900,7m².

(Kèm theo sơ đồ đo vẽ ngày 16/02/2023).

3. Trong thửa số 55 ông B được quyền sử dụng phần diện tích đất 149m² trong đó có căn nhà của ông B ngang 6,1m dài 13,9m = 84,79m² + sân xi măng có diện tích 36m² (Hiện nay Nhà nước làm lộ mở rộng vô 1,5m).

Buộc gia đình ông B, bà NLQ 1 phải tháo dỡ di dời phần xây dựng coi nới thêm sau này và cây trồng để trả phần diện tích còn lại của thửa số 55 cho bà A.

4. Về tài sản trên đất: Các cây trồng các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định chung của pháp luật về đất đai.

5. Về chi phí tố tụng: Ông B có nghĩa vụ hoàn lại tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản cho bà A với số tiền là 10.022.015 đồng (mười triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, không trăm mười lăm đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà A thuộc đối tượng được miễn án phí (thân nhân liệt sĩ) được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngày 25-8-2023 bị đơn ông B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha, mẹ là

ông F và bà E để lại; xem xét cho ông B được miễn tiền án phí vì thuộc đối tượng gia đình có công với cách mạng, có em là liệt sĩ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa vì Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế theo quy định của pháp luật và miễn án phí cho ông B.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nhận xét, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Đối với các đương sự: thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Đối với kháng cáo của ông B về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ, bởi các căn cứ sau: Tại bản án phúc thẩm số 31/2020/DS-PT ngày 04-03-2020 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã xác định thừa đất số 09 và thửa đất số 55 cấp cho hộ cụ F là của riêng vợ chồng cụ F, E. Ông B không còn phần liên quan. Đây là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của cụ F, E, do đó vào ngày 18/7/2006 cụ F và cụ E lập di chúc thể hiện ý chí để lại thửa đất số 9 và thửa đất số 55 và căn nhà của các cụ được xây cất trên thửa đất số 55 cho bà A. Xét về hình thức và nội dung của tờ di chúc hoàn toàn hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 652, 653 và 656 của Bộ luật dân sự năm 2005.

+ Đối với kháng cáo của ông B về xin miễn án phí. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông B có đơn xin miễn án phí với lý do là gia đình liệt sĩ. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông B xin miễn án phí là có căn cứ.

Sau khi phân tích nội dung kháng cáo của bị đơn như đã nêu trên, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn về xin miễn án phí, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông B làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên kháng cáo được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh NLQ 6 đã Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh NLQ 6.

[2] Về nội dung:

Cụ E (đã chết ngày 02/12/2019) và cụ F (đã chết ngày 08/02/2022). Quá trình chung sống, cụ F và cụ E có tất cả 03 người con gồm: ông B, bà A và ông T (ông T hy sinh ngày 28/11/1985, ông T không có vợ con).

Theo đơn khởi kiện của bà A thì cha mẹ của bà tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.670m², nay theo giấy chứng nhận được cấp còn lại là 980m² (nhưng theo đo đạc thực tế là 1.490,9m²) vì vào năm 2005 cha mẹ của bà đã chuyển nhượng một phần diện tích đất này cho người khác và thửa số 55, tờ bản đồ số 03 có diện tích 4.900,7m², hai thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày vào ngày 25/3/1999. Vào ngày 18/7/2006 cụ E và cụ F lập di chúc để lại cho bà A toàn bộ diện tích đất của hai thửa nêu trên. Sau khi cha mẹ chết, bà A tiến hành kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B ngăn cản. Nay bà Nhâu yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Bị đơn ông B không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông B cho rằng hai thửa đất nêu trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/1999 là cấp cho hộ ông F, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông B và hai con đều có tên trong sổ hộ khẩu, do đó cha mẹ để lại di chúc cho bà A là không hợp pháp. Phần đất này không phải của riêng cha mẹ mà là của chung hộ gia đình. Vì vậy phần di sản của cha mẹ chết để lại phải chia theo pháp luật.

Qua lời trình bày như đã nêu trên và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, nhận thấy:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông F vào ngày 25-3-1999 có tổng diện tích là 13.950m² gồm các thửa: thửa số 09 có diện tích 8.670m² và thửa số 55 có diện tích là 5.200m². Trong quá trình quản lý sử dụng cụ F đã chuyển nhượng cho bà U 3.880 m² và chuyển nhượng cho bà P 3.900m² diện tích còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 980m² (nhưng hiện nay theo đo đạc thực tế là 1.490,9m²) và thửa số 55 có diện tích là 5.200m² (nhưng hiện nay theo đo đạc thực tế là 4.900,7m²).

Vào năm 2014 ông B có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất tại thửa số 55, vì ông B cho rằng toàn bộ diện tích đất được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng là cấp cho hộ gồm 07 thành viên, trong đó vợ chồng của ông và hai người con là 04 thành viên, nên mỗi thành viên trong hộ có quyền sử dụng đất là $13.950\text{m}^2 : 7 = 1.994\text{m}^2$, thực tế vợ chồng ông chỉ nhận 149m^2 (đã cất một căn nhà diện tích là $6,1\text{m} \times 13,9\text{m} = 84,79\text{m}^2$ và một sân si măng diện tích 36m^2).

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 31/2020/DS-PT ngày 04-03-2020 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà NLQ 1, NLQ 2 và NLQ 3 về việc yêu cầu ông F, bà E chia tài sản chung phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là $4.855,21\text{m}^2$ (trong tổng diện tích $4.995,7\text{m}^2$ đã trừ diện tích của căn nhà hiện tại của ông F, bà E) thuộc thửa số 55 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào quyết định của bản án dân sự phúc thẩm số 31/2020/DS-PT ngày 04-03-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã nêu trên có cơ sở xác định diện tích đất tại thửa số 09 có diện tích theo đo đạc thực tế là $1.490,9\text{m}^2$ và thửa số 55 có diện tích theo đo đạc thực tế là $4.900,7\text{m}^2$ là tài sản chung của cụ E và cụ F được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/1999. Đồng thời, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông F, bà E ngày 29-7-1993 có cơ sở xác định căn nhà mái tol lạnh sóng vuông, vách xây gạch, diện tích xây dựng 100m^2 được xây cất trên thửa đất 55 là tài sản chung của cụ E và cụ F.

Vào ngày 18-7-2006 cụ F và cụ E lập di chúc cho bà A tài sản gồm diện tích đất 11.255m^2 đất vườn, đất thổ cư và căn nhà.

Xét tính hợp pháp của “Tờ di chúc” do cụ F và cụ E lập ngày 18-7-2006, nhận thấy:

Về hình thức: Trước khi lập di chúc thì vào ngày 04-4-2006 và ngày 12-5-2006 cụ F và cụ E được Bệnh viện đa khoa huyện M cấp giấy chứng nhận sức khỏe đủ điều kiện làm tờ di chúc. Tờ di chúc khi lập có hai người làm chứng gồm: ông X và bà Z và được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 18-7-2006 (bút lục số 22).

Về nội dung: Tờ di chúc ghi: “Sau khi vợ chồng chúng tôi còn tất cả 11.380m^2 đất vườn và thổ cư trong đó có căn nhà thờ phượng ông bà nóc tol lạnh và tài sản chúng tôi đang quản lý sử dụng”.

Như đã phân tích nêu trên, thấy rằng định diện tích đất tại thửa số 09 và thửa số 55 là tài sản chung của cụ F và cụ E. Theo quy định của pháp luật thì vợ chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Ngày 18-7-2006 cụ F và cụ E làm di chúc chung của vợ chồng thể hiện việc định đoạt tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó có cơ sở xác định khi lập di chúc thì cụ F và cụ E đều khỏe mạnh, không có ép buộc nào; nội dung của bản di chúc không vi phạm điều cấm, không trái với đạo đức xã hội, về hình thức và nội dung “Tờ di chúc” do cụ F và cụ E lập ngày 18-7-2006 phù hợp với quy định tại các Điều 652, 653 và 656 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là các Điều 624 đến 632 Bộ luật dân sự năm 2015), nên là di chúc

hợp pháp. Do vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B và ông B trình bày đều cho rằng di chúc không hợp pháp, không phải chữ ký của cụ E vì cụ E không biết chữ và số chứng minh nhân dân khi lập di chúc là số chứng minh do Công an tỉnh Hậu Giang cấp là không đúng vì vào năm 2006 thì tỉnh Hậu Giang đã chia tách tỉnh thành hai tỉnh là tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B và ông B như đã nêu trên thấy rằng tại phiên tòa ông B cũng thừa nhận cha mẹ của ông có hai thửa đất gồm thửa số 09, thửa số 55 và căn nhà xây trên thửa số 55 ngoài ra không có tài sản nào khác. Mặt khác, tờ di chúc do cụ F và cụ E lập vừa có chữ ký và vừa có dấu lặn tay (điểm chỉ) và được Ban nhân dân ấp B và Ủy ban nhân dân xã V xác nhận cùng ngày. Và như đã phân tích nêu trên, thấy rằng lời trình bày này là không có cơ sở.

Tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện trước đây vào năm 1995 cụ F có cho ông B phần đất cất nhà ở riêng, phần đất cụ F cho ông B ở liền kề với căn nhà của cụ F đang ở, nhưng cụ F cho rằng cụ chỉ cho ông B ở nhờ. Đến năm 2014 cụ F có đơn khởi kiện yêu cầu ông B trả lại đất cho ở nhờ. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 133/2014/DS-PT ngày 29-7-2014 quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ F về việc yêu cầu ông B di dời nhà trả lại đất diện tích 149m² trong thửa số 55 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp H, xã V và Bản án nhận định: “*Vào năm 1995 vợ chồng cụ F đã cho vợ chồng ông B phần đất tranh chấp để ở, chứ không phải cho ở nhờ. Mặt khác, ông B có quá trình dài sống trên thửa đất của gia đình nên cũng có ích nhiều công sức đóng góp trong việc quản lý, giữ gìn duy trì và làm tăng giá trị thửa đất của vợ chồng cụ F, cho nên cần ổn định cho vợ chồng ông B sử dụng phần đất đang quản lý để bù đắp phần công sức này*”. Căn cứ vào Bản án nêu trên thấy rằng diện tích đất 149m² tại thửa 55 thì cụ F đã cho ông B, nên cần trừ ra phần diện tích đất này trước khi công nhận cho bà A được hưởng phần diện tích đất được hưởng theo di chúc.

Nhưng theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thì phần đất gia đình của ông B thực tế sử dụng diện tích là 206,1m².

Theo biên bản đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 30-11-2022 thì nhà của ông B có diện tích xây dựng là 131,4m² (18m x 6,3m + 3m x 6m = 131,4m²); mái che phía trước và bên hông nhà có diện tích là 66,69m² (3,3m x 9,3m + 12m x 3m = 66,69m²).

Tại biên bản xác minh ngày 28-11-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì căn nhà chính của ông B xây cất theo hình chữ L, chiều ngang phía trước 6,3 mét, chiều ngang phía sau là 9,3 mét, chiều dài căn nhà tính tới sân xi măng (hàng ba) là 18 mét; mái che tính từ mí nhà sau đo về phía nhà trước 6 mét thì tại vị trí này là cửa hông của căn nhà chữ L và ông B làm mái che, như vậy mái che ở vị trí bên hông nhà chính, nên việc buộc ông B tháo dỡ mái che để trả lại diện tích đất cho bà A cũng ảnh

hưởng một phần đến hoạt động sinh hoạt chung của gia đình ông B, nên cần ổn định cho ông B sử dụng diện tích đất này và trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà A cũng là phù hợp.

Theo biên bản định giá lập ngày 30-11-2022 thì giá trị đất 250.000 đồng/1m², do vậy ông B có trách nhiệm trả cho bà A giá trị quyền sử dụng đất như sau: 206,1m² - 149m² = 57,10m² (57,10m² x 250.000 đồng = 14.275.000 đồng).

Với những phân tích nêu trên, nhận thấy ông B kháng cáo yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

Ngoài ra, theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 16/02/2023 thì phần đất tranh chấp gồm các thửa số 55 + 823 + 1 phần 781. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên vào ngày 29-12-2023 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Công văn số 1778/CV-TDS yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ cung cấp thông tin như sau: “*Thửa 823 + 1 phần 781 là do ai đứng tên trong sổ quản lý đất đai? Hiện nay các thửa này có được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai? Nếu có thì ai là người đứng tên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Tại Công văn số 79//PTNMT ngày 01-3-2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ cung cấp thông tin như sau: “*Sau khi thực hiện đo đạc và đối chiếu với bản đồ địa chính có sai sót do bản đồ địa chính thể hiện vị trí thửa 55 + 823 + 781 không đúng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho hộ ông F ngày 25/3/1999. Nay điều chỉnh phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/02/2023 có 03 thửa: 55 + 823 + 1 phần 781, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng thành thửa số 55 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Thửa 823 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 224605 do ông Nguyễn Văn Tr đứng tên và thửa số 781 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 561219 do bà Phan Thị Mỹ Q đứng tên*”.

Căn cứ vào nội dung Công văn số 79//PTNMT ngày 01-3-2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường như đã nêu trên, nên cần điều chỉnh lại vị trí số thửa phần đất bà A được nhận thừa kế theo di chúc của cụ F và cụ E như đã phân tích nêu trên.

Xét kháng cáo của ông B về xin miễn án phí, nhận thấy gia đình của ông B có người có công với cách mạng, cụ thể là ông T là liệt sĩ. Tại giai đoạn phúc thẩm ông B có đơn xin miễn án phí, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thấy rằng ông B thuộc trường hợp được miễn án phí, nên kháng cáo của ông B về xin miễn án phí được chấp nhận.

[3] Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần cơ sở được chấp nhận.

[4] Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có

căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị cải sửa, nên ông B không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của của bị đơn ông B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023DS-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Điều 652, 653 và 656 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 688, Điều 624 đến Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về chia thừa kế theo di chúc của ông F và bà E theo tờ di chúc lập ngày 18-7-2006.

Bà A được quyền sử dụng đất thừa số 09 và thửa số 55 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và quyền sở hữu căn nhà trệt, diện tích 100m² có kết cấu: Mái tol lạnh sóng vuông, vách xây gạch được xây dựng trên thửa đất số 55 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 29-7-1993. Phần đất có diện tích cụ thể như sau:

Thửa số 09 (1 phần 800 mới), có diện tích là 1.490,9m², có số đo tứ cận:

- Hướng Đông giáp 1 phần thửa 800 bao gồm các điểm 2, 3 có số đo: 29,72m;

- Hướng Tây giáp thửa số 1 bao gồm các cạnh 7, 8, 1 có số đo: 6,05m + 15,04m.

- Hướng Nam giáp kênh và thửa 54 bao gồm các điểm 3, 4, 5, 6, 7 có số đo: 25,93m + 2,02m + 5,06m + 26,94m;

- Hướng Bắc giáp thửa số 1 và số 4 bao gồm các điểm 1, 2 có số đo: 51,47m.

Tổng diện tích 1.490,9m².

(Kèm theo sơ đồ đo vẽ ngày 16/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Đề).

Thửa số 55 có diện tích 4.694,6m², có số đo tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 780 và 962 bao gồm các điểm 2, 3, 4, 5, 6 và 7 có số đo: 5,65m + 59,83m + 9,99m + 6,06m + 13,54m;

- Hướng Tây giáp thửa số 56 bao gồm các điểm 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 1 có số đo: 13.38m + 14.35m + 4.18m + 35.58m + 37.73m + 49.28m + 6.09m.

- Hướng Nam giáp đường bê tông bao gồm các điểm 7, 8, 9, 10 có số đo: 18.45m + 8.38m;

- Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi bào gồm các điểm 1, 2 có số đo: 93,27m.

(Kèm theo sơ đồ đo vẽ ngày 10/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Đề).

3. Ông B được quyền sử dụng diện tích đất 206,1m² thuộc thửa số 55 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, trên đất có căn nhà chính của ông B. Phần diện tích đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 55 có số đo: 22,4m.

- Hướng Tây giáp thửa số 55 có số đo: 20,4m.

- Hướng Nam giáp đường bê tông có số đo: 9,8m.

- Hướng Bắc giáp thửa số 55 có số đo: 9,8m.

(theo sơ đồ đo vẽ ngày 10/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ).

Buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà A giá trị quyền sử dụng đất diện tích 57,10m² x 250.000 đồng = 14.275.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông B chưa trả số tiền nêu trên thì ông B còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về tài sản trên đất: Các cây trồng các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Ông B có nghĩa vụ hoàn lại tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản cho bà A với số tiền là 10.022.015 đồng (mười triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, không trăm mười lăm đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A, ông B được miễn án phí.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm ông B không phải chịu, hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009950 ngày 13-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Tố Hương